

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
QUỐC DÂN**

MỤC LỤC

--oOo--

	Trang
1- BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 3
2- BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
3- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 8
4- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
5- BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 12
6- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	13 - 48

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016.

1. Thông tin chung về Ngân hàng

Thành lập:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân được đổi tên từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Việt vào ngày 06 tháng 05 năm 2014. Trước đây Ngân hàng có tên gọi là Ngân hàng TMCPNT Sông Kiên, là Ngân hàng Cổ phần được thành lập theo giấy phép số 00057/NH-GP ngày 18 tháng 9 năm 1995 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và giấy phép thành lập số 1217/GP-UB ngày 17 tháng 10 năm 1995 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Kiên Giang cấp. Ngân hàng hoạt động kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1700169765 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (đăng ký lần đầu theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 050046 ngày 02 tháng 11 năm 1995 của Ủy ban kế hoạch tỉnh Kiên Giang), giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 22 tháng 01 năm 2015.

Ngân hàng nắm quyền kiểm soát toàn bộ Công ty con là Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Quốc Dân, được thành lập theo Quyết định số 2406/QĐ-NHNN ngày 19/12/2006 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304767745 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (đăng ký lần đầu ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 31/12/2014) với mức vốn điều lệ là 50.000.000.000 đồng, hoạt động chủ yếu là tiếp nhận, quản lý các khoản nợ tồn đọng của ngân hàng TMCP Quốc Dân và tài sản đảm bảo nợ vay liên quan đến các khoản nợ để xử lý, thu hồi vốn nhanh nhất.

Thời gian hoạt động của ngân hàng là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

Tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2016, vốn điều lệ của Ngân hàng là: 3.010.215.520.000 đồng.

Hoạt động chính của Ngân Hàng bao gồm:

- Huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của mọi tổ chức thuộc các thành phần kinh tế và dân cư dưới hình thức tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn;
- Tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức tín dụng trong nước;
- Cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn;
- Chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá;
- Hùn vốn liên doanh và mua cổ phần theo pháp luật hiện hành;
- Làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng;
- Thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà Nước cho phép;

Mã chứng khoán niêm yết: NVB

Trụ sở chính của Ngân hàng: số 28C-D, Bà Triệu, Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Tp Hà Nội.

Cho đến thời điểm lập báo cáo này, Ngân hàng có 1 Hội sở chính, 1 Sở giao dịch, 19 chi nhánh, 68 phòng giao dịch và 2 quỹ tiết kiệm. Các chi nhánh được mở trên địa bàn miền Bắc, miền Trung và miền Nam. Ngân hàng có 1 Công ty con.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Ngân hàng được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng quản trị		Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông VŨ HỒNG NAM	Chủ tịch	24-04-15	
Bà TRẦN HẢI ANH	Phó Chủ tịch thường trực	24-04-15	
Bà NGUYỄN THỊ MAI	Thành viên thường trực	24-04-15	
Bà ĐẶNG THỊ XUÂN HỒNG	Thành viên thường trực	24-04-15	26-04-16
Ông LÊ XUÂN NGHĨA	Thành viên độc lập	24-04-15	
Ông NGUYỄN TUẤN HẢI	Thành viên	24-04-15	
Ban kiểm soát			
Bà DƯƠNG THỊ LỆ HÀ	Trưởng ban	24-04-15	
Bà VŨ KIM PHƯƠNG	Phó ban	24-04-15	
Ông LÊ TRỌNG HIẾU	Thành viên	24-04-15	
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng			
Ông ĐÀO TRỌNG KHANH	Tổng Giám đốc	11-12-15	
Ông NGUYỄN GIANG NAM	Phó Tổng giám đốc	20-06-06	
Ông VŨ MẠNH TIẾN	Phó Tổng giám đốc	11-11-13	
Bà NGUYỄN THỊ MAI	Phó Tổng giám đốc	06-02-13	
Ông TẠ NGỌC ĐA	Phó Tổng giám đốc	10-10-15	
Ông ĐẶNG MINH HẢI	Phó Tổng giám đốc	25-05-16	
Ông LÊ HỒNG PHƯƠNG	Phó Tổng giám đốc	18-06-16	
Bà ĐỖ THỊ THANH HƯỜNG	Kế toán trưởng	01-08-16	

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng là Ông Vũ Hồng Nam - Chủ tịch HĐQT.

Theo giấy ủy quyền số 100A/2016/UQ-TGD ngày 20 tháng 06 năm 2016, ông Vũ Hồng Nam đã ủy quyền cho ông Vũ Mạnh Tiến - Phó Tổng Giám đốc ký báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2016.

4 Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin Học TP. Hồ Chí Minh (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến 30 tháng 06 năm 2016. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Các báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Ngân hàng với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng được lập phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành.

Đã lập ngày 29 tháng 08 năm 2016
Phó Tổng Giám đốc
NGÂN HÀNG
THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
QUỐC DÂN
H. HOÀNG KIEM, TP. HẢI PHÒNG



Vũ Mạnh Tiến



Số: 06.16.205/AISC-DN1

Kính gửi:

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân ("Ngân hàng"), được lập ngày 29 tháng 08 năm 2016, từ trang 05 đến trang 48, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Ngân hàng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán ngân hàng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

TP. HCM, ngày 29 tháng 08 năm 2016



PHẠM VĂN VINH
GCNDKHN Số : 0112-2013-05-01

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN			
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.01	311.748	285.704
II. Tiền gửi tại ngân hàng nhà nước	V.02	2.409.184	1.812.435
III. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	V.03	7.412.770	6.421.902
1. Tiền gửi tại các TCTD khác		5.677.205	6.036.902
2. Cho vay các TCTD khác		1.735.565	385.000
3. Dự phòng rủi ro		-	-
IV. Chứng khoán kinh doanh		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
2. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-	-
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	-
VI. Cho vay khách hàng		21.373.717	20.222.031
1. Cho vay khách hàng	V.04	21.608.559	20.431.441
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.05	(234.842)	(209.410)
VII. Chứng khoán đầu tư	V.06	15.666.363	10.046.019
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		9.223.120	4.466.278
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		6.443.243	5.579.741
3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		-	-
VIII. Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.07	915.682	920.049
1. Đầu tư vào công ty con		50.000	50.000
2. Vốn góp liên doanh		-	-
3. Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác		869.600	873.967
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(3.918)	(3.918)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
IX. Tài sản cố định		1.175.087	1.168.506
1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	231.253	231.116
a. Nguyên giá tài sản cố định		326.248	318.360
b. Hao mòn tài sản cố định		(94.995)	(87.244)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
a. Nguyên giá tài sản cố định		-	-
b. Hao mòn tài sản cố định		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	V.09	943.834	937.390
a. Nguyên giá tài sản cố định		956.615	948.440
b. Hao mòn tài sản cố định		(12.781)	(11.050)
X. Bất động sản đầu tư		-	-
a. Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	-
b. Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
XI. Tài sản có khác	V.10	9.819.099	7.354.153
1. Các khoản phải thu		3.911.256	2.167.806
2. Các khoản lãi, phí phải thu		2.654.887	2.406.646
3. Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4. Tài sản Có khác		3.287.815	2.808.559
- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(34.859)	(28.858)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		59.083.650	48.230.799

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016	
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I. Các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước				
		-	-	
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác				
		V.11	15.475.796	9.990.948
1. Tiền gửi của các TCTD khác			13.944.346	8.189.698
2. Vay các TCTD khác			1.531.450	1.801.250
III. Tiền gửi của khách hàng				
		V.12	38.936.509	34.036.416
IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác				
			33.016	8.050
V. Vốn tài trợ, Ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro				
		V.13	154.132	113.884
VI. Phát hành giấy tờ có giá				
		V.14	217.787	200.097
VII. Các khoản nợ khác				
		V.15	1.044.243	666.177
1. Các khoản lãi, phí phải trả			613.344	610.683
2. Thuế TNDN hoãn lại phải trả			-	-
3. Các khoản phải trả và công nợ khác			430.899	55.494
4. Dự phòng rủi ro khác (DP cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)			-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ			55.861.483	45.015.572

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
VIII. Vốn chủ sở hữu	V.16	3.222.167	3.215.227
1. Vốn của TCTD		2.980.571	2.980.571
a. Vốn điều lệ		3.010.216	3.010.216
b. Vốn đầu tư XDCH		-	-
c. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
d. Cổ phiếu quỹ		(29.644)	(29.644)
2. Quỹ của TCTD		149.454	149.454
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ lũy kế		92.142	85.202
Lợi nhuận / (lỗ) năm nay		6.940	5.336
Lợi nhuận / (lỗ) năm trước		85.202	79.866
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		59.083.650	48.230.799

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
1. Bảo lãnh vay vốn		1.640	-
2. Cam kết giao dịch hối đoái		7.800.223	5.341.160
2.1 Cam kết mua ngoại tệ		-	175.120
2.2 Cam kết bán ngoại tệ		-	109.450
2.3 Cam kết giao dịch hoán đổi		7.800.223	5.056.590
2.4 Cam kết giao dịch tương lai		-	-
3. Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4. Cam kết trong nghiệp vụ L/C		347.233	298.838
5. Bảo lãnh khác		2.566.464	2.078.517
6. Các cam kết khác		204.000	189.297

Người lập bảng



Hà Thị Hiếu

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Thanh Hương



TP. Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2016

Tổng Giám đốc



Vũ Mạnh Tiến

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.17	1.632.412	1.261.752
2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.18	1.228.132	941.778
I. Thu nhập lãi thuần		404.280	319.974
3. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		15.609	9.428
4. Chi phí hoạt động dịch vụ		19.054	10.445
II. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	VI.19	(3.445)	(1.017)
III. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	VI.20	(19.388)	5.034
IV. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		-	-
V. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.21	25.187	12.987
5. Thu nhập từ hoạt động khác		8.414	3.852
6. Chi phí hoạt động khác		771	4.243
VI. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	VI.22	7.643	(391)
VII. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		-	-
VIII. Chi phí hoạt động	VI.23	347.238	314.698
IX. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		67.039	21.890
X.1 Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		25.461	(24.238)
X.2 Các khoản xử lý theo đề án tái cấu trúc NH		32.903	44.730
XI. Tổng lợi nhuận trước thuế		8.675	1.397
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành		1.735	307
8. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
XII. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp	VI.24	1.735	307
XIII. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp		6.940	1.090

TP Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2016

Người lập bảng



Hà Thị Hiếu

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Thanh Hương



Phó Tổng Giám đốc

Mã Mạnh Tiên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		1.168.307	660.494
02. Chi phí lãi và các khoản thu nhập tương tự đã trả		(1.225.471)	(863.660)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		(3.445)	(1.017)
04. Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		5.799	18.022
05. Thu nhập khác		5.737	(1.770)
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý hoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		1.636	1.378
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(335.914)	(305.214)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		-	(2.028)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</i>		(383.351)	(493.795)
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>			
09. (Tăng)/Giảm các khoản tiền và cho vay các TCTD khác		(1.350.565)	1.885.000
10. (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(5.620.344)	(2.307.648)
11. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	(595)
12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(1.177.118)	(2.135.539)
13. (Tăng)/Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(30)	(485)
14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(2.029.943)	(145.913)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>			
15. Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		-	-
16. Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD		5.484.849	(3.514.159)
17. Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		4.900.093	6.761.365
18. Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)		17.690	-
19. Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		40.248	13.339
20. Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		24.966	-
21. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		371.596	25.278
22. Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		-	-
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		278.091	86.848
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01. Mua sắm TSCĐ		(19.632)	(23.981)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		691	1
03. Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		(421)	-
04. Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
05. Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
06. Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
07. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
08. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		4.367	15.273
09. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		-	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(14.995)	(8.707)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01. Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
02. Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
03. Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
04. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	-
05. Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ		-	-
06. Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		263.096	78.141
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		8.135.041	5.221.993
VI. Điều chỉnh của ảnh hưởng thay đổi tỷ giá		-	-
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	VII.25	8.398.137	5.300.134

Người lập bảng



Hà Thị Hiếu

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Thanh Hương

TP HÀ NỘI, ngày 29 tháng 08 năm 2016



Phó Tổng Giám đốc



Vũ Mạnh Tiến

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

I. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân được đổi tên từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Việt vào ngày 06 tháng 05 năm 2014. Trước đây Ngân hàng có tên gọi là Ngân hàng TMCPNT Sông Kiên, là Ngân hàng Cổ phần được thành lập theo giấy phép số 00057/NH-GP ngày 18 tháng 9 năm 1995 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và giấy phép thành lập số 1217/GP-UB ngày 17 tháng 10 năm 1995 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Kiên Giang cấp. Ngân hàng hoạt động kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1700169765 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (đăng ký lần đầu theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 050046 ngày 02 tháng 11 năm 1995 của Ủy ban kế hoạch tỉnh Kiên Giang), giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 22 tháng 01 năm 2015.

Ngân hàng nắm quyền kiểm soát toàn bộ Công ty con là Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Quốc Dân, được thành lập theo Quyết định số 2406/QĐ-NHNN ngày 19/12/2006 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304767745 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (đăng ký lần đầu ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 31/12/2014) với mức vốn điều lệ là 50.000.000.000 đồng, hoạt động chủ yếu là tiếp nhận, quản lý các khoản nợ tồn đọng của ngân hàng TMCP Quốc Dân và tài sản đảm bảo nợ vay liên quan đến các khoản nợ để xử lý, thu hồi vốn nhanh nhất.

Thời hạn hoạt động của ngân hàng là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

3. Hoạt động chính của ngân hàng

- Huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của mọi tổ chức thuộc các thành phần kinh tế và dân cư dưới hình thức tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn;
- Tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức tín dụng trong nước;
- Cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn;
- Chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá;
- Hùn vốn liên doanh và mua cổ phần theo pháp luật hiện hành;
- Làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng;
- Thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà Nước cho phép;

4. Trụ sở chính:

Trụ sở chính của Ngân hàng: số 28C-D, Bà Triệu, Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Tp Hà Nội.

Tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2016, vốn điều lệ của Ngân hàng là: 3.010.215.520.000 đồng.

Cho đến thời điểm lập báo cáo này, Ngân hàng có 1 Hội sở chính, 1 Sở giao dịch, 19 chi nhánh, 68 phòng giao dịch và 2 quỹ tiết kiệm. Các chi nhánh được mở trên địa bàn miền Bắc, miền Trung và miền Nam.

5. Công ty con:

Công ty TNHH quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Quốc Dân được thành lập theo Quyết định số 2406/QĐ-NHNN ngày 19/12/2006 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304767745 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp (đăng ký lần đầu ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 31/12/2014) với tỷ lệ góp vốn của Ngân hàng là 100%

Ngành nghề kinh doanh chủ yếu của Công ty con là tiếp nhận, quản lý các khoản tồn đọng của ngân hàng TMCP Quốc Dân và tài sản đảm bảo nợ vay liên quan đến các khoản nợ xử lý, thu hồi vốn nhanh nhất.

6. Tổng số cán bộ, công nhân viên đến ngày 30/06/2016: 2071 người. (đến ngày 31/12/2015: 2.015 người)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng tại ngân hàng

Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) hoặc các quy định hiện hành:

Các báo cáo tài chính của Ngân hàng kèm theo được lập theo quy ước giá gốc và phù hợp các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Do đó các báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước ngoài phạm vi Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với thông lệ tại các nước khác.

Chế độ và hình thức kế toán áp dụng:

Ngân hàng áp dụng chế độ kế toán Ngân hàng Việt Nam ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004, chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng theo quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN, ngày 18/4/2007, thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014 và thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các chuẩn mực kế toán có liên quan.

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại Ngân hàng

1. Các thay đổi về chính sách kế toán

Ngân hàng đã áp dụng theo Thông tư 49/2014/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà Nước ban hành ngày 31/12/2014, thông tư này sửa đổi bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004.

Ngân hàng Nhà Nước đã ban hành các thông tư như sau: Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 1 năm 2013, quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") thay thế cho Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005 và thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 của NHNNVN sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09") có hiệu lực thi hành ngày 1 tháng 6 năm 2014 và trên cơ sở phi hồi tố.

Theo công văn số 7239/NHNN-TTGSNH ngày 02 tháng 10 năm 2014 của Ngân hàng Nhà Nước, Ngân hàng đã được giãn thời gian thực hiện quy định các thông tư trên đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 để thực hiện theo đề án tái cấu trúc Ngân hàng để xử lý các công nợ tồn đọng. Cho đến thời điểm hiện tại, Ngân hàng vẫn chưa áp dụng các thông tư trên và đang trình trong đề án tái cấu trúc mới cho các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

2. Chuyển đổi tiền tệ

Nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng tiền tệ khác với Đồng Việt Nam được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ và đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tỷ giá quy đổi tại ngày 30/06/2016

22.270 VND/USD	215.31 VND/JPY
17.065 VND/CAD	16.456 VND/AUD
24.583 VND/EUR	16.400 VND/SGD
29.610 VND/GBP	22.585 VND/CHF
3.386.000 VND/1 CHỈ VÀNG	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

3. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá vào ngày cuối tháng. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh đã thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán vào cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

4. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi theo phương pháp trích trước. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được ghi dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi trích trước được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi thu được.

5. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh, phí từ cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán và các dịch vụ khác. Thu nhập phí từ các khoản bảo lãnh và cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận theo phương pháp trích trước. Thu nhập phí hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

6. Kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua nợ

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản vay ngắn hạn có kỳ hạn đến 01 năm. Các khoản vay trung hạn có kỳ hạn từ trên 01 năm đến 05 năm và các khoản vay dài hạn có kỳ hạn trên 05 năm.

Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng

Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng được Ngân hàng thực hiện theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/04/2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25/04/2007, Quyết định 780/QĐ-NHNN ngày 23/04/2012.

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung

Dự phòng cụ thể được tính theo các số dư các khoản cho vay từng khách hàng và các cam kết ngoại bảng tại thời điểm cuối quý dựa trên việc phân loại nhóm nợ cho vay theo thời hạn nợ. Dự phòng cụ thể các khoản cho vay và các cam kết ngoại bảng tại ngày kết thúc niên độ kế toán được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với các số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 11 hằng năm sau khi trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được khấu trừ theo các tỷ lệ quy định trong Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Phân loại nợ

Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
Nhóm 2	Nợ cần chú ý
Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn
Nhóm 4	Nợ nghi ngờ
Nhóm 5	Nợ có khả năng mất vốn

Dự phòng chung được tính bằng 0,75% tổng số dư của các khoản cho vay khách hàng từ nhóm 1 đến nhóm 4 và các cam kết ngoại bảng.

Việc xóa sổ các khoản nợ vay không có khả năng thu hồi căn cứ vào Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/04/2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25/04/2007.

Bán nợ cho Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC"), công ty mua bán nợ và các tổ chức khác

Ngân hàng thực hiện việc bán nợ cho VAMC theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 18 tháng 5 năm 2013. Nghị định 34/2015/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 31 tháng 3 năm 2015 sửa đổi và bổ sung một số điều của Nghị định 53/2013/NĐ-CP, thông tư 19/2013/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 06 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán, xử lý nợ xấu của Công ty quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam.

Trái phiếu đặc biệt phát hành bởi VAMC tương ứng với khoản nợ xấu mà Ngân hàng bán được ghi nhận là chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Khoản chênh lệch giữa giá bán và giá trị sổ sách của các khoản nợ đã bán được ghi nhận là khoản chi phí chờ phân bổ. Ngân hàng đang trình với các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trong đề án tái cấu trúc Ngân hàng.

7. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán**7.1. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn nhằm thu lợi từ việc chênh lệch giá.

Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán kinh doanh: Chứng khoán kinh doanh ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán kinh doanh giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc giá bình quân tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết, nhưng đã đăng ký giao dịch trên Thị trường giao dịch Upcom, giá thị trường là giá bình quân của Thị trường Upcom tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên Thị trường giao dịch Upcom nhưng được tự do mua bán trên thị trường, giá thị trường là giá bình quân của các giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán.

Đối với các loại chứng khoán nợ kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường được xác định dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các chứng khoán không được phép mua bán tự do trên thị trường hoặc không thể xác định được giá trị thị trường thì không được lập dự phòng và phản ánh theo giá gốc.

Thu nhập thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thực thu.

7.2. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán

Chứng khoán đầu tư gồm các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và các chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như thuyết minh tại mục 5.

Các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ hoặc khi có dấu hiệu sụt giảm giá trị theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh của Ngân hàng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng, và được ghi nhận là chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016**Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam*

Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và được phản ánh theo mệnh giá trừ đi dự phòng cụ thể trong thời gian nắm giữ.

Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt là giá trị tương ứng với giá trị ghi sổ dự nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Dự phòng cụ thể các trái phiếu đặc biệt được trích lập theo đề án tái cấu trúc Ngân hàng đang trình các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán bất cứ lúc nào.

- Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán tương tự như chứng khoán kinh doanh được nêu ở thuyết minh mục số 7.1.

Lãi hoặc lỗ từ chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần. Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Ngân hàng nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.

- Chứng khoán nợ

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như thuyết minh tại mục 5.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh của Ngân hàng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó. Nếu chứng khoán được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại ngày bán.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

8. Góp vốn, đầu tư dài hạn**8.1. Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con**

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Ngân hàng nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Ngân hàng không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phi khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

8.2. Kế toán các khoản đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỷ lệ thấp hơn hoặc bằng 11% phần vốn của các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng là cổ đông sáng lập, hoặc là đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình thành lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp đó thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia vào Hội đồng Quản trị hoặc Ban Điều hành. Các khoản đầu tư dài hạn ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

8.3. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Ngân hàng xác định được các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp bị lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009, và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC. Theo đó, mức trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhận (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

9. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

10. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

11. Phương pháp khấu hao TSCĐ:

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 40 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8 năm
Phần mềm kế toán	5 năm
TSCĐ khác	5 năm
Tài sản cố định vô hình	Thời hạn tối đa 20 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

12. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại TCTD khác có thời hạn không quá 90 ngày kể từ ngày gửi, trái phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

13. Các khoản dự phòng:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Ngân hàng có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Dự phòng được tính ở giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ nợ với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

Dự phòng trợ cấp thôi việc: Theo luật lao động Việt Nam, nhân viên của Ngân hàng được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc tính từ ngày bắt đầu làm việc đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Ngân hàng. Ngân hàng đang trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc căn cứ vào Thông tư 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Ngân hàng chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

15. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

Chi phí đi vay là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Ngân hàng. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trả lãi trong kỳ, khi phát sinh liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc tài sản dở dang thì chi phí đi vay được tính trực tiếp vào giá trị của tài sản đó theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam.

16. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu của Ngân hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán bao gồm: Vốn điều lệ, cổ phiếu quỹ, cổ phiếu ưu đãi và vốn khác.

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Ngân hàng. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Ngân hàng.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu của Ngân hàng đã phát hành và được Ngân hàng mua lại. Khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp, được giảm trừ vào vốn chủ sở hữu đến khi các cổ phiếu quỹ được hủy bỏ hoặc tái phát hành. Số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

Lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ được căn cứ vào điều lệ của Ngân hàng và tờ trình Hội đồng quản trị được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

17. Các hoạt động ủy thác chịu rủi ro của Tổ chức tín dụng

Ngân hàng thực hiện các hoạt động nhận ủy thác vốn để cho vay thay mặt cho tổ chức kinh tế hoặc tổ chức tín dụng khác.

Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và vốn nhận ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên nhận ủy thác và bên ủy thác đối với lợi nhuận, phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được quy định trong hợp đồng ủy thác.

Các hoạt động nhận ủy thác của Ngân hàng bao gồm:

Các hoạt động nhận ủy thác Ngân hàng không chịu rủi ro

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ, nhận ủy thác đầu tư và cho vay không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính của Ngân hàng.

Các hoạt động nhận ủy thác Ngân hàng chịu rủi ro

Ngân hàng thực hiện các hoạt động nhận ủy thác cho vay để cho vay lại khách hàng. Ngân hàng ghi nhận dư nợ cho vay từ nguồn vốn nhận ủy thác vào khoản cho vay khách hàng. Chính sách kế toán đối với cho vay lại khách hàng được thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, như đề cập tại thuyết minh mục số 5.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát ngân hàng hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với ngân hàng, những chức trách quản lý chủ chốt như ban tổng giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	30/06/2016	01/01/2016
Tiền mặt bằng VND	246.814	216.811
Tiền mặt bằng ngoại tệ	60.309	64.267
Kim loại quý, đá quý khác	4.625	4.625
Tổng cộng	311.748	285.704

2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	30/06/2016	01/01/2016
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	2.409.184	1.812.435
<i>Bằng VND</i>	1.669.732	1.552.442
<i>Bằng ngoại tệ</i>	739.452	259.993
Tổng cộng	2.409.184	1.812.435

Dự trữ bắt buộc phải được gửi tại NHNN Việt Nam. Số dư được tính trước cho 30 ngày, được điều chỉnh mỗi tháng 1 lần và được tính bằng 3% số dư bình quân tiền gửi của khách hàng bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn dưới một năm và 1% số dư bình quân tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn từ một năm trở lên, bằng 8% số dư bình quân tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới một năm và 6% số dư bình quân tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ một năm trở lên, bằng 1% số dư bình quân tiền gửi bằng ngoại tệ của Ngân hàng ở nước ngoài, tất cả đều được tính trên số dư bình quân tiền gửi của tháng trước. Tài khoản tại NHNN Việt Nam còn bao gồm tiền gửi để thanh toán bù trừ và thanh toán khác.

3. Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác

3.1. Tiền gửi tại các TCTD khác

	30/06/2016	01/01/2016
Tiền gửi không kỳ hạn	1.837.840	343.923
<i>Bằng VND</i>	1.637.546	195.001
<i>Bằng ngoại hối</i>	200.294	148.922
Tiền gửi có kỳ hạn	3.839.365	5.692.980
<i>Bằng VND (*)</i>	3.730.000	5.670.000
<i>Bằng ngoại hối</i>	109.365	22.980
Cộng	5.677.205	6.036.902

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

(*) Chi tiết các khoản gửi có kỳ hạn bằng VNĐ tại các tổ chức tín dụng như sau:

	Số tiền	Ngày đáo hạn
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	500.000	06-09-16
	500.000	14-09-16
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	100.000	01-07-16
	250.000	04-07-16
	250.000	19-07-16
	250.000	10-10-16
Ngân hàng TMCP Việt Á	250.000	11-07-16
	250.000	12-07-16
	250.000	15-07-16
	250.000	18-07-16
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	130.000	01-07-16
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	50.000	01-07-16
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	300.000	01-07-16
Ngân hàng TMCP Gia Định	100.000	01-07-16
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	200.000	01-07-16
Ngân hàng TMCP Gia Định Kỹ Thương Việt Nam	100.000	01-07-16
Tổng cộng	3.730.000	

3.2. Cho vay các tổ chức tín dụng khác	30/06/2016	01/01/2016
Cho vay ngắn hạn	1.735.565	385.000
<i>Bằng VNĐ (*)</i>	<i>1.626.200</i>	<i>385.000</i>
<i>Bằng vàng, ngoại tệ</i>	<i>109.365</i>	-
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	-	-
Cộng	1.735.565	385.000
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	7.412.770	6.421.902

(*) Chi tiết các khoản cho vay các tổ chức tín dụng như sau:	Số tiền	Ngày đáo hạn
Ngân hàng TMCP An Bình	40.000	07-12-16
	145.000	30-12-16
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	250.000	07-10-16
	245.000	28-07-16
Công ty tài chính CP Điện lực	246.000	25-08-16
	246.200	26-08-16
	210.000	21-06-17
	1.626.200	
Cộng	1.626.200	
Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi các TCTD khác	30/06/2016	01/01/2016
- Nợ đủ tiêu chuẩn	7.412.770	6.421.902
Cộng	7.412.770	6.421.902

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

4. Cho vay khách hàng

	30/06/2016	01/01/2016
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	21.446.001	20.274.307
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	27.837	9.284
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	134.721	147.851
Tổng cộng	21.608.559	20.431.441

4.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	30/06/2016	01/01/2016
Nợ đủ tiêu chuẩn	20.803.281	19.422.339
Nợ cần chú ý	331.735	569.885
Nợ dưới tiêu chuẩn	103.282	156.676
Nợ nghi ngờ	124.157	29.278
Nợ có khả năng mất vốn	246.103	253.263
Tổng cộng	21.608.559	20.431.441

4.2. Phân tích dư nợ theo thời gian

	30/06/2016	01/01/2016
Nợ ngắn hạn	6.810.813	7.494.877
Nợ trung hạn	7.976.991	6.984.459
Nợ dài hạn	6.820.754	5.952.105
Tổng cộng	21.608.559	20.431.441

4.3 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	30/06/2016	01/01/2016
Nông nghiệp và lâm nghiệp	265.010	377.000
Khai khoáng	32.856	66.954
Công nghiệp chế biến, chế tạo	881.711	1.485.510
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	319.050	314.296
Xây dựng	4.317.233	7.812.359
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và động cơ khác	403.599	1.770.978
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	342.039	615.102
Vận tải kho bãi	994.196	1.477.077
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	15.944	9.500
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	829.336	165.745
Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, quản lý NN, an ninh QP; bảo đảm XH bắt buộc	389	34.629
Giáo dục và đào tạo	21.381	226.617
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	120.470	115.289
Hoạt động dịch vụ khác	7.563.974	4.235.209
Sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình	5.501.371	1.725.176
Tổng cộng	21.608.559	20.431.441

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

5. Đối với sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng

<u>Kỳ này</u>	<i>Dự phòng chung</i>	<i>Dự phòng cụ thể</i>
Số dư đầu kỳ	160.494	48.917
Dự phòng rủi ro trích lập / (hoàn nhập) trong kỳ	571	24.890
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	(30)	-
Số dư cuối năm	161.035	73.807
<u>Kỳ trước</u>		
Số dư đầu kỳ	124.468	75.606
Dự phòng rủi ro trích lập / (hoàn nhập) trong năm	23.774	(28.012)
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	(485)	-
Số dư cuối kỳ	147.757	47.594
Chi tiết số dư dự phòng cuối kỳ	30/06/2016	30/06/2015
Dự phòng chung tín dụng khác đối với các TCTD trong nước	-	-
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	234.842	195.351
+ <i>Dự phòng chung</i>	161.035	147.757
+ <i>Dự phòng cụ thể</i>	73.806	47.594
Cộng	234.842	195.351

6. Chứng khoán đầu tư

30/06/2016 01/01/2016

6.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

a. Chứng khoán Nợ	9.223.120	4.466.278
- Trái phiếu Chính phủ	9.223.120	4.466.278
b. Chứng khoán Vốn	-	-
c. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-
Cộng	9.223.120	4.466.278

6.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành (*)	6.443.243	5.579.741
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Cộng	6.443.243	5.579.741
Tổng cộng	15.666.363	10.046.019

(*) Khoản đầu tư vào trái phiếu của các công ty sau:

Công ty phát hành	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Số lượng trái phiếu	Giá trị đầu tư
Cty CP Đầu tư Sài Gòn Đà Nẵng	30-06-18	11,5%/năm	3.431.320	343.132
Cty CP Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc	18-12-19	12,5%/năm	2.128.930	212.893
CTY TNHH MTV	10-06-20	8%/năm	200	400.000
MasanConsumerHoldings				
Công ty CP XNK tổng hợp Hà Nội	15-04-19	10%/năm	350	350.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Công ty phát hành	Năm đáo hạn	Lãi suất	Số lượng trái phiếu	Giá trị đầu tư
Công ty CP công nghiệp quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	17-12-18	10.5%/năm	300	300.000
Công ty Mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp (DATC)	Năm 2023	8.9%/năm	315.540	31.554
Cty TNHH 1 thành viên quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam (VAMC)	Năm 2018	0%/năm	35 mã	712.393
	Năm 2019	0%/năm	20 mã	42.729
	Năm 2020	0%/năm	145 mã	4.050.542
Tổng cộng				6.443.243

7. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	30/06/2016	01/01/2016
- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư		
Đầu tư vào công ty con	50.000	50.000
Các khoản đầu tư dài hạn khác	869.600	873.967
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(3.918)	(3.918)
Tổng cộng	915.682	920.049

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

7. Góp vốn, đầu tư dài hạn:

- Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn của Ngân hàng

Tên	30/06/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ phần vốn (%)	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ phần vốn (%)
Đầu tư vào công ty con	50.000	-		50.000	-	
Công ty TNHH Quản lý và khai thác TS	50.000	-	100,00%	50.000	-	100,00%
Đầu tư dài hạn khác	869.600	(3.918)		873.967	(3.918)	
Công ty CP khoáng sản Sài Gòn - Quy Nhơn	273.700	-	3,18%	273.700	-	3,18%
Công ty CP ĐT Sài Gòn (SGI)	338.200	-	11,00%	338.200	-	11,00%
Quý CK Y tế Bản Việt	-	-	-	4.367	-	3,00%
Công ty CP Chứng khoán Navibank	17.700	(3.918)	10,99%	17.700	(3.918)	10,99%
Công ty CP Đô Thị Du Lịch Cần Giờ	150.000	-	10,00%	150.000	-	10,00%
Công ty CP Đầu tư Phát triển nhà máy điện Sài Gòn - Bình Thuận	90.000	-	9,00%	90.000	-	9,00%
Tổng cộng	919.600	(3.918)		923.967	(3.918)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

8. Tài sản cố định hữu hình

- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình kỳ này:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	154.049	77.107	46.414	37.963	2.826	318.360
- Mua trong kỳ	37	4.786	-	5.836	334	10.992
- Tăng khác	-	-	48	1.775	-	1.822
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.160)	(75)	-	(2.234)
- Giảm khác	-	(1.351)	-	(349)	(992)	(2.692)
Số dư cuối kỳ	154.086	80.541	44.302	45.150	2.168	326.248
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	7.913	25.886	26.831	24.976	1.639	87.244
- Khấu hao trong kỳ	2.338	3.575	2.209	1.201	175	9.498
- Tăng khác	-	-	28	1.413	-	1.441
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.665)	(61)	-	(1.726)
- Giảm khác	-	(444)	-	(302)	(716)	(1.463)
Số dư cuối kỳ	10.251	29.016	27.403	27.227	1.098	94.995
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	146.136	51.221	19.583	12.988	1.187	231.116
Số dư cuối kỳ	143.835	51.525	16.899	17.923	1.071	231.253

- Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 15.544.904.433 VND.

* Các cam kết về việc mua tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: 245.993.339.804 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình năm trước:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	140.663	64.216	51.082	37.038	2.578	295.578
- Mua trong năm	13.419	13.871	1.355	5.163	599	34.407
- Thanh lý, nhượng bán	(33)	(980)	(6.023)	(4.238)	(351)	(11.625)
Số dư cuối năm	154.049	77.107	46.414	37.963	2.826	318.360
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4.452	20.001	25.814	24.517	1.707	76.491
- Khấu hao trong năm	3.471	6.450	5.338	2.687	231	18.177
- Thanh lý, nhượng bán	(11)	(565)	(4.322)	(2.228)	(299)	(7.425)
Số dư cuối năm	7.913	25.886	26.831	24.976	1.639	87.244
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	136.211	44.215	25.268	12.521	871	219.088
Số dư cuối năm	146.136	51.221	19.583	12.987	1.188	231.116

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định vô hình

- Tăng giảm tài sản cố định vô hình kỳ này:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu kỳ	913.439	33.861	1.140	948.440
- Mua trong kỳ	-	8.304	-	8.304
- Tăng khác	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	(129)	(129)
Số dư cuối kỳ	913.439	42.165	1.011	956.615
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	151	10.617	282	11.050
- Khấu hao trong kỳ	22	1.686	59	1.767
- Giảm khác	-	-	(36)	(36)
Số dư cuối kỳ	172.777	12.303	306	12.781
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Số dư đầu kỳ	913.288	23.244	858	937.390
Số dư cuối kỳ	913.266	29.862	705	943.833

- Tăng giảm tài sản cố định vô hình năm trước:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	913.439	23.035	689	937.163
- Mua trong năm	-	10.826	450	11.276
Số dư cuối năm	913.439	33.861	1.140	948.440
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	113	8.380	208	8.701
- Khấu hao trong năm	38	2.237	74	2.349
Số dư cuối năm	151	10.617	282	11.050
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	913.326	14.655	482	928.462
Số dư cuối năm	913.288	23.244	858	937.390

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

10. Tài sản có khác

	30/06/2016	01/01/2016
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	247.912	248.844
2. Các khoản phải thu	3.663.344	1.918.963
3. Các khoản lãi, phí phải thu	2.654.887	2.406.646
4. Tài sản có khác	3.287.815	2.808.559
5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác	(34.859)	(28.859)
Tổng cộng	9.819.100	7.354.152

10.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2016	01/01/2016
Trong đó: Những công trình lớn:		
- Tòa nhà NCB Kiên Giang	1.839	1.839
- Nhà số 3 - 5 Sương Nguyệt Ánh P7, Q3, TPHCM	19.738	19.738
- Nhà số 699, KP 01, Phường Tháo Điện, Q 2, HCM	115.835	115.835
- Mua đất từ Công ty Kinh Bắc	72.732	72.732
- Mua đất tại Hải Phòng	11	11
- Mua đất tại Ngô Quyền Đà Nẵng	25.067	25.067
- Mua sắm TSCĐ khác	12.691	13.623
Cộng	247.912	248.844

10.2 Các khoản phải thu

	30/06/2016	01/01/2016
- Các khoản phải thu nội bộ	132.807	116.848
- Các khoản phải thu bên ngoài	3.530.537	1.802.114
<i>Cty TNHH TM-DV Nông Sản Bắc Hà</i>	200.000	200.000
<i>Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác TS AB Bank</i>	1.522.718	754.466
<i>Công ty CP Mua bán nợ Miền Nam</i>	845.912	-
<i>Công ty CP Xuất nhập khẩu khoáng sản</i>	50.000	-
<i>Công ty Quản lý Tài sản VAMC</i>	77.257	-
<i>Công ty CP DV và ĐT TC An Bình</i>	525.553	-
<i>Ký quỹ Công ty CP chứng khoán An Bình</i>	40.000	40.000
<i>Cty TNHH QLN & KTTS-AMC</i>	48.451	145.480
<i>Công ty CP chứng khoán Vietcombank</i>	3.537	99.234
<i>Công ty TNHH hệ thống thông tin FPT</i>	21.213	24.469
<i>Công ty Bảo hiểm Previor</i>	7.362	21.213
<i>Các khoản phải thu bên ngoài khác</i>	188.534	517.253
Cộng	3.663.344	1.918.963

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

10.3 Tài sản có khác	30/06/2016	01/01/2016
- Tài sản khác	10.238	8.938
- Chi phí chờ phân bổ	3.275.454	2.799.621
- Thanh toán chuyển tiền	2.123	0
Cộng	3.287.815	2.808.559
10.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	30/06/2016	01/01/2016
- Dự phòng rủi ro các khoản nợ phải thu khó đòi	(34.859)	(28.858)
Cộng	(34.859)	(28.858)
11. Tiền gửi và vay các TCTD khác	30/06/2016	01/01/2016
11.1. Tiền gửi của các TCTD khác		
a. Tiền gửi không kỳ hạn	1.838.559	61.247
- Bảng VND	1.838.534	61.247
- Bảng ngoại hối	25	-
b. Tiền gửi có kỳ hạn	12.105.787	8.128.451
- Bảng VND	11.383.978	8.128.451
- Bảng ngoại hối	721.809	-
Cộng	13.944.346	8.189.698
11.2. Vay các TCTD khác	30/06/2016	01/01/2016
- Bảng VND	315.000	1.801.250
- Bảng ngoại hối	1.216.450	-
Cộng	1.531.450	1.801.250
Tổng cộng tiền gửi của và vay TCTD khác	15.475.796	9.990.948
12. Tiền gửi của khách hàng		
- Thuyết minh theo loại tiền gửi		
	30/06/2016	01/01/2016
Tiền gửi không kỳ hạn	1.892.261	1.574.498
- Bảng VND	1.869.999	1.492.032
- Bảng ngoại hối	22.261	82.466
Tiền gửi có kỳ hạn	36.947.655	32.347.920
- Bảng VND	34.115.601	29.266.047
- Bảng ngoại hối	2.832.054	3.081.873
Tiền gửi vốn chuyên dùng	215	214
Tiền gửi ký quỹ	96.378	113.784
- Bảng VND	67.242	74.503
- Bảng ngoại hối	29.136	39.281
Tổng cộng	38.936.509	34.036.416

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	30/06/2016	01/01/2016
Tiền gửi của TCKT	5.747.368	5.110.493
<i>Doanh nghiệp nhà nước</i>	853.138	930.926
<i>Công ty CP, TNHH, Hợp danh, Tài chính</i>	3.242.033	2.810.387
<i>Công ty Tư nhân</i>	1.254.765	1.073.955
<i>Kinh tế cá thể, Kinh tế tập thể</i>	208.944	191.544
<i>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</i>	188.488	103.681
Tiền gửi của cá nhân	33.189.141	28.925.923
Tổng cộng	38.936.509	34.036.416

13. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	30/06/2016	01/01/2016
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	154.132	113.884
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	-	-
Tổng cộng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	154.132	113.884

Vốn nhận từ Hiệp định vay vốn số VNXII-1 cho Dự án Tài trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ được ký kết giữa Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC). Giải ngân theo thỏa thuận khung được ký kết giữa Ngân hàng Nhà nước và Ngân hàng TMCP Nam Việt ngày 17/03/2010.

14. Phát hành giấy tờ có giá thông thường

	30/06/2016	01/01/2016
Chứng chỉ tiền gửi dưới 12 tháng	217.787	200.097
- <i>Bằng VND</i>	217.787	200.097
Tổng cộng	217.787	200.097

15. Các khoản nợ khác

	30/06/2016	01/01/2016
Các khoản phải trả nội bộ	1.659	345
Các khoản phải trả bên ngoài	429.240	55.149
Lãi và phí phải trả	613.344	610.683
Dự phòng rủi ro khác	-	-
<i>Dự phòng đối với các cam kết đưa ra</i>	-	-
<i>Dự phòng rủi ro khác</i>	-	-
Tổng cộng	1.044.243	666.177

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

16. Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng

16.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	Vốn góp chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2015	3.010.216	-29.644	29.644	1.105	71.063	40.322	87.918	3.210.622
Tăng trong năm	-	-	-	-	3.660	3.660	(2.716)	4.605
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	5.336	5.336
- Lợi nhuận 2014 của Amc	-	-	-	-	-	-	83	83
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	3.660	3.660	(8.134)	(813)
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2015	3.010.216	(29.644)	29.644	1.105	74.723	43.982	85.202	3.215.227
Số dư tại ngày 01/01/2016	3.010.216	-29.644	29.644	1.105	74.723	43.982	85.202	3.215.227
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	6.940	6.940
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2016	3.010.216	-29.644	29.644	1.105	74.723	43.982	92.142	3.222.167

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 do Chính Phủ ban hành, các Ngân hàng thương mại phải trích lập các quỹ trước khi chia cổ tức và sau khi chia lãi cho các thành viên liên kết theo quy định của hợp đồng (nếu có), bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ 5% lợi nhuận sau thuế, số dư tối đa số dư tối đa của quỹ này bằng vốn điều lệ hiện có của các tổ chức tín dụng. Quỹ này sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi có sự phê chuẩn của ngân hàng Nhà nước Việt nam và Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước.
- Trích 10% vào quỹ dự phòng tài chính; số dư tối đa của quỹ này không vượt quá 25% vốn điều lệ hiện có của các tổ chức tín dụng. Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí.
- Trích các quỹ khác như quỹ đầu tư XDCB, quỹ khen thưởng phúc lợi...do Ban lãnh đạo Ngân hàng đề xuất và do Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16.2. Chi tiết vốn đầu tư của TCTD

	30/06/2016			01/01/2016		
	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
- Vốn đầu tư của Nhà nước	-	-	-	-	-	-
- Vốn góp các thành viên khác	3.010.216	3.010.216	-	3.010.216	3.010.216	-
- Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-
- Cổ phiếu quỹ	(29.644)	(29.644)	-	(29.644)	(29.644)	-
Tổng cộng	2.980.571	2.980.571	-	2.980.571	2.980.571	-

16.3. Cổ tức

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

16.4. Cổ phiếu

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	350	350
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	301	301
+ Cổ phiếu phổ thông	301	301
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	3	3
+ Cổ phiếu phổ thông	3	3
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	298	298
+ Cổ phiếu phổ thông	298	298
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/CP.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

17. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Thu nhập lãi tiền gửi	38.087	52.317
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	1.272.208	1.042.492
Thu từ lãi kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	290.554	155.423
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	20.500	10.902
Thu khác từ hoạt động tín dụng	11.063	618
Tổng cộng	1.632.412	1.261.752

18. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Trả lãi tiền gửi	1.139.837	886.369
Trả lãi tiền vay	43.448	52.148
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	4.958	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	39.888	3.261
Tổng cộng	1.228.132	941.778

19. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Thu phí dịch vụ	15.609	9.428
Thu dịch vụ thanh toán	9.582	6.437
Thu dịch vụ ngân quỹ	956	646
Thu khác về dịch vụ	5.070	2.345

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	19.054	10.445
Chi dịch vụ thanh toán	2.338	1.751
Chi về dịch vụ ngân quỹ	1.655	1.495
Chi khác về dịch vụ	15.061	7.199
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	(3.445)	(1.017)
20. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	177.472	28.554
<i>Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay</i>	<i>116.365</i>	<i>13.590</i>
<i>Thu từ kinh doanh vàng</i>	<i>18</i>	<i>233</i>
<i>Thu từ chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ KD</i>	<i>61.090</i>	<i>14.731</i>
	-	-
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	196.861	23.520
<i>Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay</i>	<i>138.020</i>	<i>16.743</i>
<i>Chi về kinh doanh vàng</i>	<i>18</i>	<i>17</i>
<i>Chi từ chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ KD</i>	<i>58.823</i>	<i>6.760</i>
Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(19.388)	5.034
21. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư		
	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	42.079	17.160
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	16.892	4.172
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-	-
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	25.187	12.987
22. Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác		
	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Thu nhập từ hoạt động khác	8.414	3.852
Chi phí từ hoạt động khác	771	4.243
Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác	7.643	(391)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

23. Chi phí hoạt động

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	4.219	2.824
2. Chi phí cho nhân viên	154.759	132.296
Trong đó:		
<i>Chi lương và phụ cấp</i>	135.167	113.601
<i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	12.307	10.703
<i>Chi trợ cấp</i>	633	152
<i>Chi công tác xã hội</i>	-	-
3. Chi về tài sản	73.579	63.967
<i>Trong đó: Khấu hao tài sản cố định</i>	11.324	9.484
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	94.961	102.409
Trong đó:		
<i>Công tác phí</i>	3.254	3.036
<i>Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD</i>	28	13
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	19.720	13.202
6. Chi phí dự phòng (<i>không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán</i>)	-	-
Tổng cộng	347.238	314.698

24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:		
1. Lợi nhuận trước thuế TNDN	8.675	1.397
2. Các khoản mục điều chỉnh thu nhập chịu thuế:		
Trừ thu nhập được miễn thuế TNDN:	-	-
<i>Thu nhập từ góp vốn, liên doanh, mua cổ phần</i>	-	-
Cộng chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế:	-	-
3. Thu nhập chịu thuế	8.675	1.397
4. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1.735	307
5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	-
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.735	307

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

VII. Thông tin bổ sung một số khoản mục trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

25. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2016	30/06/2015
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	311.748	286.660
Tiền gửi tại NHNN	2.409.184	575.275
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (không kỳ hạn và kỳ hạn < 3 tháng)	5.677.205	4.438.199
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	-	-
Tổng cộng	8.398.137	5.300.134

VIII. Các thông tin khác

26. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên	2.071	1.817
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	135.167	113.601
2. Tiền thưởng	-	-
3. Thu nhập khác	7.283	13.354
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	142.450	126.955
5. Tiền lương bình quân (đồng/người/tháng)	10,88	10,42
6. Thu nhập bình quân (đồng/người/tháng)	11,46	11,65

27. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	(50)	1.384	1.103	231
2. Thuế TNDN	(30.625)	1.735	-	(28.890)
3. Các loại thuế khác	430	10.929	10.908	450
Tổng cộng	(30.245)	14.048	12.011	(28.208)

28. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng

Loại tài sản đảm bảo	Giá trị đến 30/06/2016	Giá trị đến 01/01/2016
Bất động sản	35.270.029	32.292.716
Bảo lãnh của Ngân hàng Phát triển Việt Nam	11.000	11.000
Chứng khoán của các Tổ chức tín dụng khác	30.816	30.136
Chứng khoán của doanh nghiệp	4.745.081	4.761.277
Chứng khoán do TCTD khác phát hành niêm yết trên SGDCK, TTGDCK	1.133.482	1.143.570

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

	Giá trị đến 30/06/2016	Giá trị đến 01/01/2016
Loại tài sản đảm bảo		
Chứng khoán do các DN phát hành niêm yết trên SGDCK, TTGDCK	963.687	983.422
Hàng hóa, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu	4.697.694	4.704.888
Máy móc thiết bị chuyên dùng	1.000.021	931.081
Phương tiện vận tải	6.645.735	5.318.694
Số dư tiền gửi, Sổ Tiết kiệm bằng VND tại TCTD	1.136.410	1.170.196
Vàng, Số dư tiền gửi, Sổ Tiết kiệm bằng Ngoại tệ tại TCTD	276.198	27.664
Số dư tiền gửi, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi bằng VND tại NCB	921.774	1.035.458
Số dư tiền gửi USD tại NCB	0	421
Loại khác	23.095.763	19.945.642
Tổng	79.927.690	72.356.164

29. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Chỉ tiêu	30/06/2016	01/01/2016
Bảo lãnh vay vốn	1.640	-
Cam kết giao dịch ngoại hối	7.800.223	5.341.160
<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	-	175.120
<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	-	109.450
<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>	7.800.223	5.056.590
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	347.233	298.838
<i>Cam kết thanh toán trong nghiệp vụ L/C</i>	347.233	298.838
Các bảo lãnh khác	2.566.464	2.078.517
<i>Bảo lãnh thanh toán</i>	799.607	220.945
<i>Bảo lãnh thực hiện hợp đồng</i>	389.762	337.524
<i>Bảo lãnh dự thầu</i>	214.193	212.593
<i>Cam kết bảo lãnh khác</i>	1.162.903	1.307.455
Các cam kết khác	204.000	189.297
Tổng cộng	10.919.560	7.907.811

30. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch và số dư trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư tại 30/06/2016 Phải thu/ (Phải trả)
Công ty AMC	Công ty con	Phí quản lý	10.608	48.451
		Trả lãi TG	1.230	-
Ban điều hành	Bên liên quan	Lương thưởng Ban Tổng Giám đốc	8.918	-
		Lương Ban tái cấu trúc	916	-
		Thù lao HĐQT, BKS	4.671	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

31. Các sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán

Ban Tổng Giám Đốc khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau niên độ ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Ngân hàng cần được thuyết minh, công bố trên Báo cáo tài chính này.

32. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phải sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	23.344.124	8.063.409,19	2.913.697,27	-	15.666.363
Ngoài nước	-	22.979,72			

33. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Ngân hàng tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

	Hoạt động huy động và tín dụng	Hoạt động kinh doanh tiền tệ và đầu tư chứng khoán	Hoạt động khác	Tổng cộng toàn ngân hàng
Thu nhập	1.341.858	510.106	24.023	1.875.987
Chi phí	1.253.593	213.753	19.825	1.487.171
Thu nhập thuần	88.265	296.353	4.198	3.363.158
Tài sản bộ phận	30.459.675	17.563.745	-	48.023.420
Tài sản không phân bổ				59.083.603
Tổng tài sản				107.107.022
Nợ phải trả bộ phận	55.376.720	53.864	-	55.430.584
Nợ phải trả không phân bổ				55.861.428
Tổng nợ phải trả				111.292.012

34. Quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro tài chính mà Ngân hàng phải chịu bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động.

34.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng, khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Rủi ro tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay và bảo lãnh dưới nhiều hình thức.

Ngân hàng cũng chịu các rủi ro tín dụng khác phát sinh từ các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ và các rủi ro khác trong hoạt động giao dịch của Ngân hàng ('rủi ro giao dịch'), bao gồm các tài sản trên danh mục giao dịch không thuộc vốn chủ sở hữu, các công cụ phái sinh và số dư thanh toán với các đối tác.

Rủi ro tín dụng là rủi ro lớn nhất cho hoạt động kinh doanh của Ngân hàng; do đó Ban lãnh đạo quản lý rủi ro tín dụng cho Ngân hàng một cách rất cẩn trọng. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được tập trung vào một bộ phận quản lý rủi ro tín dụng chịu trách nhiệm báo cáo thường xuyên cho Ban Tổng Giám Đốc và người đứng đầu mỗi đơn vị kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

34.1.1 Đo lường rủi ro tín dụng xác định tổn thất và lập dự phòng**(a) Cho vay và bảo lãnh**

Việc đo lường rủi ro tín dụng được thực hiện trước và trong thời gian cho vay.

Ngân hàng đã xây dựng các mô hình hỗ trợ việc định lượng rủi ro tín dụng. Các mô hình xếp hạng và chấm điểm này được sử dụng cho mọi danh mục tín dụng trọng yếu và hình thành cơ sở cho việc đo lường các rủi ro vi phạm thanh toán trước và trong khi cho vay.

Dựa trên việc đo lường trên, Ngân hàng phân loại các khoản vay và trích lập dự phòng theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 04 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 04 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước để đo lường và phân loại các khoản cho vay và bảo lãnh như đã trình bày trong Thuyết minh 2.8 và 2.9.

(b) Chứng khoán nợ

Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào chứng khoán nợ là các công cụ nợ do Chính phủ và các tổ chức tín dụng và kinh tế có uy tín phát hành. Rủi ro tín dụng được ước tính theo từng khoản nợ cụ thể khi Ngân hàng đánh giá có sự thay đổi về rủi ro tín dụng của bên đối tác. Các khoản đầu tư vào các chứng khoán này được xem là cách để đảm bảo hoạch định chất lượng tín dụng tốt hơn và đồng thời duy trì nguồn tín dụng sẵn sàng để đáp ứng yêu cầu cấp vốn.

34.1.2 Các chính sách kiểm soát và giảm thiểu rủi ro tín dụng

Ngân hàng kiểm soát rủi ro tín dụng bằng việc áp dụng các hạn mức đối với các rủi ro (cho cả rủi ro nội bảng và rủi ro ngoại bảng) liên quan đến từng khách hàng vay vốn, hoặc nhóm khách hàng vay vốn theo đúng các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thêm vào đó, rủi ro tín dụng cũng được kiểm soát thông qua việc rà soát định kỳ các nhóm tài sản thế chấp và phân tích khả năng trả nợ lãi và vốn của các khách hàng vay vốn và các khách hàng tiềm năng.

Ngân hàng có một số các chính sách và cách thức thực hành để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Cách thức truyền thống nhất là nắm giữ các tài sản đảm bảo cho các khoản tạm ứng vốn, một cách thức phổ biến. Các loại tài sản đảm bảo cho các khoản cho vay và ứng trước gồm có:

- Thế chấp đối với các bất động sản là nhà ở;
- Quyền đối với các tài sản hoạt động như trụ sở, máy móc thiết bị, hàng tồn kho, các khoản phải thu;
- Quyền đối với các công cụ tài chính như chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

Đối với các khoản cho vay có đảm bảo, tài sản thế chấp được định giá một cách độc lập bởi Ngân hàng với việc áp dụng các tỷ lệ chiết khấu cụ thể để xác định giá trị có thể cho vay tối đa. Tỷ lệ chiết khấu cho mỗi loại tài sản thế chấp được hướng dẫn trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 04 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước và được Ngân hàng điều chỉnh cho từng trường hợp cụ thể. Khi giá trị hợp lý của các tài sản thế chấp bị giảm, Ngân hàng sẽ yêu cầu khách hàng vay vốn phải thế chấp thêm tài sản để duy trì mức độ an toàn đối với rủi ro của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng đối với các cam kết chủ yếu bao gồm thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính có tính chất tương tự như rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay. Thư tín dụng kèm chứng từ và thư tín dụng thương mại - là các cam kết bằng văn bản của Ngân hàng thay mặt cho khách hàng thanh toán cho bên thứ ba lên đến số tiền quy định theo các điều khoản và điều kiện cụ thể - được đảm bảo bằng chính hàng hóa liên quan và do đó rủi ro thấp hơn so với các khoản cho vay trực tiếp. Việc phát hành thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính được thực hiện theo các quy trình đánh giá và phê duyệt tín dụng như đối với các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng trừ khi khách hàng ký quỹ 100% cho các cam kết có liên quan.

34.2 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất, các sản phẩm tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các sản phẩm này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

34.2.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính bị biến động do tác động của các thay đổi về lãi suất của thị trường. Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc kiểm soát mức chênh lệch lãi suất theo kỳ hạn hàng tháng.

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2016:

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 01 tháng	Từ 01 đến 03 tháng	Từ 03 đến 06 tháng	Từ 06 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	311.748	-	-	-	-	-	-	311.748
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	2.409.184	-	-	-	-	-	-	2.409.184
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	1.837.840	3.078.365	1.492.200	540.000	464.365	-	-	7.412.770
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	805.278	-	3.329.110	8.788.562	5.465.558	1.220.173	1.077.679	922.199	21.608.559
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	100.000	-	-	398.165	8.025.149	7.143.048	15.666.363
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	919.600	-	-	-	-	-	-	919.600
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	1.175.087	-	-	-	-	-	-	1.175.087
Tài sản Có khác (*)	-	9.853.958	-	-	-	-	-	-	9.853.958
Tổng Tài sản	805.278	16.507.417	6.507.475	10.280.762	6.005.558	2.082.703	9.102.828	8.065.247	59.357.269
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	1.838.559	7.924.695	5.018.813	370.000	323.730	-	-	15.475.796
Tiền gửi của khách hàng	-	-	13.005.942	6.729.746	8.463.181	8.110.710	2.626.930	-	38.936.509
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	33.016	-	-	-	-	-	-	33.016
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	154.132	154.132
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	194.937	22.850	-	-	-	-	217.787
Các khoản nợ khác	-	1.044.243	-	-	-	-	-	-	1.044.243
Tổng Nợ phải trả	-	2.915.818	21.125.573	11.771.409	8.833.181	-	2.626.930	154.132	55.861.483
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	805.278	13.591.599	(14.618.097)	(1.490.646)	(2.827.623)	-	6.475.898	7.911.115	3.495.786
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	805.278	13.591.599	(14.618.097)	(1.490.646)	(2.827.623)	8.434.440	6.475.898	7.911.115	3.495.786

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 01 tháng 01 năm 2016:

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 01 đến 03 tháng	Từ 03 đến 06 tháng	Từ 06 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	285.704	-	-	-	-	-	-	285.704
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	1.812.435	-	-	-	-	-	-	1.812.435
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	366.902	4.280.000	1.660.000	40.000	-	75.000	-	6.421.902
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	1.009.102	-	4.937.868	8.265.575	3.100.054	3.045.004	73.568	269	20.431.441
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	450.000	-	-	150.000	4.097.000	5.349.019	10.046.019
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	923.967	-	-	-	-	-	-	923.967
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	1.168.506	-	-	-	-	-	-	1.168.506
Tài sản Có khác (*)	-	7.383.011	-	-	-	-	-	-	7.383.011
Tổng Tài sản	1.009.102	11.940.525	9.667.868	9.925.575	3.140.054	3.195.004	4.245.568	5.349.288	48.472.985
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	61.247	7.075.260	2.709.955	144.488	-	-	-	9.990.948
Tiền gửi của khách hàng	-	3.873.986	10.280.443	5.432.364	-	13.321.116	1.128.458	50	34.036.416
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	8.050	8.050
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	113.884	113.884
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	178.657	21.440	-	-	-	-	200.097
Các khoản nợ khác	-	666.177	-	-	-	-	-	-	666.177
Tổng Nợ phải trả	-	4.601.410	17.534.360	8.163.758	144.488	13.321.116	1.128.458	121.984	45.015.573
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	1.009.102	7.339.115	(7.866.492)	1.761.817	2.995.566	(10.126.111)	3.117.110	5.227.304	3.457.412
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	1.009.102	7.339.115	(7.866.492)	1.761.817	2.995.566	(10.126.111)	3.117.110	5.227.304	3.457.412

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

34.2 Rủi ro thị trường

34.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền sử dụng là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là đồng Việt Nam. Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ. Trạng thái đồng tiền được giám sát hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Chỉ tiêu	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	90	59.619	6.331	600	66.640
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	739.452	-	-	739.452
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	813	414.878	-	2.338	418.030
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	997.720	2.302.798	-	-	3.300.518
Cho vay khách hàng (*)	-	347.436	-	-	347.436
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Tài sản Có khác (*)	-	64.151	-	-	64.151
Tổng Tài sản	998.623	3.928.335	6.331	2.938	4.936.227
Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	109	2.882.268	-	1.091	2.883.468
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	297	21.567	-	164	22.028
Vốn và các quỹ	-	-	-	-	-
Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu	406	2.903.834	-	1.255	2.905.496
Trạng thái tiền tệ nội bảng	998.217	1.024.500	6.331	1.683	2.030.731
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	998.217	1.024.500	6.331	1.683	2.030.731

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC DÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

Mẫu số: B05/TCTD

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 01 tháng 01 năm 2016

Chỉ tiêu	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	63.629	237	6.331	401	70.599
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	259.993	-	-	-	259.993
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	167.689	1.176	-	1.971	170.837
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	1.702.612	-	-	-	1.702.612
Cho vay khách hàng (*)	983.064	-	-	-	983.064
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Tài sản Có khác (*)	263.527	-	-	-	263.527
Tổng Tài sản	3.440.515	1.413	6.331	2.373	3.450.631
Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	3.198.912	1.152	-	902	3.200.967
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	1.922	6	-	-	1.929
Vốn và các quỹ	-	-	-	-	-
Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu	3.200.835	1.158	-	902	3.202.895
Trạng thái tiền tệ nội bảng	239.680	255	6.331	1.470	247.736
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	239.680	255	6.331	1.470	247.736

(*) Khoản mục này không bao gồm số dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

34.2 Rủi ro thị trường

34.2.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Ngân hàng không thể thực hiện được nghĩa vụ chi trả liên quan đến công nợ tài chính khi đến hạn và không có nguồn vốn thay thế khi khách hàng rút vốn. Hậu quả có thể dẫn đến việc Ngân hàng không còn khả năng thanh toán đối với người gửi tiền và không thực hiện được các cam kết cho vay. Ngân hàng quản lý rủi ro thông qua:

- Kiểm soát hoạt động huy động vốn và cho vay hàng ngày
- Duy trì danh mục đầu tư bao gồm các chứng khoán dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt
- Kiểm soát các chỉ số thanh khoản dựa trên báo cáo tình hình tài chính đảm bảo tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày 30 tháng 06 năm 2016 đến ngày đáo hạn:

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn				Tổng	
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 06 - 12 tháng		Trên 1 năm
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý			311.748					311.748
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước			2.409.184					2.409.184
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)			4.916.205	1.492.200	540.000	464.365	-	7.412.770
Chứng khoán kinh doanh (*)			-					-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)			-					-
Cho vay khách hàng (*)	473.543	331.735	2.653.319	1.656.942	2.400.038	2.097.286	11.995.696	21.608.559
Chứng khoán đầu tư (*)			100.000	-	-	398.165	15.168.198	15.666.363
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)							919.600	919.600
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư							1.175.087	1.175.087
Tài sản Cố khác (*)	-	-	9.566.209	20.326	11.284	3.636	252.503	9.853.958
Tổng Tài sản	473.543	331.735	19.956.665	3.169.468	2.951.322	2.963.453	29.511.084	59.357.269
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	9.763.253	5.018.813	370.000	323.730	-	15.475.796
Tiền vay từ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng			13.005.942	6.729.746	8.463.181	8.110.710	2.626.930	38.936.509
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác							33.016	33.016
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	154.132	154.132
Phát hành giấy tờ có giá			194.937	22.850	-	-	-	217.787
Các khoản nợ khác			1.044.138	105	-	-	-	1.044.243
Tổng Nợ phải trả	-	-	24.008.269	11.771.514	8.833.181	8.434.440	2.814.078	55.861.482
Mức chênh thanh khoản ròng	473.543	331.735	(4.051.604)	(8.602.046)	(5.881.860)	(5.470.987)	26.697.006	3.495.786

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày đáo hạn:

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 06 - 12 tháng	Trên 1 năm	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	285.704	-	-	-	-	285.704
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	1.812.435	-	-	-	-	1.812.435
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	4.646.902	1.660.000	40.000	75.000	-	6.421.902
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	1.009.102	-	2.955.175	1.847.525	2.303.288	2.892.128	9.424.222	20.431.441
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	450.000	-	-	150.000	9.446.019	10.046.019
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	923.967	923.967
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	1.168.506	1.168.506
Tài sản Có khác (*)	-	-	7.297.743	19.703	56.903	8.414	248	7.383.011
Tổng Tài sản	1.009.102	-	17.447.959	3.527.228	2.400.191	3.125.542	20.962.962	48.472.985
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	7.136.506	2.709.955	144.488	-	-	9.990.948
Tiền vay từ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	-	-	14.154.429	5.432.364	8.465.437	4.855.678	1.128.508	34.036.416
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	8.050	-	-	-	-	8.050
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	113.884	113.884
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	178.657	21.440	-	-	-	200.097
Các khoản nợ khác	-	-	798	90	-	-	665.289	666.177
Tổng Nợ phải trả	-	-	21.478.440	8.163.848	8.609.925	4.855.678	1.907.681	45.015.572
Mức chênh thanh khoản ròng	1.009.102	-	(4.030.481)	(4.636.620)	(6.209.733)	(1.730.136)	19.055.281	3.457.412

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

34. Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

34.3 Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng đang được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá tài sản. Do vậy, giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng có thể có các khác biệt đối với giá trị hợp lý của chúng.

Hiện tại, Ngân hàng chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của tất cả các tài sản tài chính và công nợ tài chính của mình. Ngân hàng sẽ thực hiện việc trình bày giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính khi có các hướng dẫn chi tiết của các cơ quan quản lý.

Người lập bảng



Hà Thị Hiếu

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Thanh Hương

TP. Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2016

Phó Tổng Giám đốc



Vũ Mạnh Tiến

